

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 915/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 25/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 10, 11/12/2021

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT3292	Hín Văn An	19/04/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009226	CNTT/21/3214	Đạt	
2	CNTT3293	Hoàng Văn An	19/05/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009227	CNTT/21/3215	Đạt	
3	CNTT3294	Nguyễn Văn An	19/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009228	CNTT/21/3216	Đạt	
4	CNTT3295	Chu Tuấn Anh	23/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009229	CNTT/21/3217	Đạt	
5	CNTT3296	Đặng Thị Mai Anh	08/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009230	CNTT/21/3218	Đạt	
6	CNTT3297	Đặng Thị Quỳnh Anh	04/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009231	CNTT/21/3219	Đạt	
7	CNTT3298	Đỗ Đức Anh	01/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009232	CNTT/21/3220	Đạt	
8	CNTT3299	Đỗ Hoàng Anh	05/04/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009233	CNTT/21/3221	Đạt	
9	CNTT3300	Đường Việt Anh	27/12/2003	Bắc Giang	Nam	Hoa	7,5	5,0	DBG009234	CNTT/21/3222	Đạt	
10	CNTT3301	Hồ Việt Anh	10/08/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009235	CNTT/21/3223	Đạt	
11	CNTT3302	Hoàng Tuấn Anh	14/11/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	7,0	5,5	DBG009236	CNTT/21/3224	Đạt	
12	CNTT3303	Lại Việt Anh	18/02/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,2	5,5	DBG009237	CNTT/21/3225	Đạt	
13	CNTT3304	Nguyễn Thị Anh	28/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009238	CNTT/21/3226	Đạt	
14	CNTT3305	Nguyễn Tuấn Anh	30/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009239	CNTT/21/3227	Đạt	
15	CNTT3306	Nguyễn Văn Anh	28/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,5	DBG009240	CNTT/21/3228	Đạt	
16	CNTT3307	Nguyễn Việt Anh	21/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG009241	CNTT/21/3229	Đạt	
17	CNTT3308	Nguyễn Việt Anh	27/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG009242	CNTT/21/3230	Đạt	
18	CNTT3309	Trần Tuấn Anh	23/07/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009243	CNTT/21/3231	Đạt	
19	CNTT3310	Trần Văn Anh	28/07/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	7,7	6,0	DBG009244	CNTT/21/3232	Đạt	
20	CNTT3311	Chu Quốc Ánh	23/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG009245	CNTT/21/3233	Đạt	
21	CNTT3312	Đặng Ngọc Ánh	15/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG009246	CNTT/21/3234	Đạt	
22	CNTT3313	Nguyễn Ngọc Ánh	13/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,5	DBG009247	CNTT/21/3235	Đạt	
23	CNTT3314	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	21/10/2003	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009248	CNTT/21/3236	Đạt	
24	CNTT3315	Trương Ngọc Bích	05/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009249	CNTT/21/3237	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT3316	Ngô Văn	Biên	07/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009250	CNTT/21/3238	Đạt	
26	CNTT3317	Lý Hồng	Bình	09/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009251	CNTT/21/3239	Đạt	
27	CNTT3318	Phùng Thanh	Bình	20/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG009252	CNTT/21/3240	Đạt	
28	CNTT3319	Vì Văn	Bình	06/01/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009253	CNTT/21/3241	Đạt	
29	CNTT3320	Vì Văn	Bình	11/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009254	CNTT/21/3242	Đạt	
30	CNTT3321	Lê Văn	Bộ	24/11/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009255	CNTT/21/3243	Đạt	
31	CNTT3322	Nguyễn Thị	Cảnh	21/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009256	CNTT/21/3244	Đạt	
32	CNTT3323	Hứa Thị	Chi	24/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	5,5	5,0	DBG009257	CNTT/21/3245	Đạt	
33	CNTT3324	Nguyễn Thị	Chi	04/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009258	CNTT/21/3246	Đạt	
34	CNTT3325	Chu Thị Việt	Chinh	24/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009259	CNTT/21/3247	Đạt	
35	CNTT3326	Trần Kiều	Chinh	28/01/2003	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,5	5,5	DBG009260	CNTT/21/3248	Đạt	
36	CNTT3327	Bùi Ngọc	Chuân	14/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009261	CNTT/21/3249	Đạt	
37	CNTT3328	Nguyễn Hữu	Chung	18/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009262	CNTT/21/3250	Đạt	
38	CNTT3329	Nguyễn Văn	Chung	05/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009263	CNTT/21/3251	Đạt	
39	CNTT3330	Lê Văn	Chương	14/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009264	CNTT/21/3252	Đạt	
40	CNTT3331	Vì Mạnh	Chương	09/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	5,7	5,5	DBG009265	CNTT/21/3253	Đạt	
41	CNTT3332	Diệp Đình	Công	15/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009266	CNTT/21/3254	Đạt	
42	CNTT3333	Nguyễn Thị An	Cúc	31/07/2003	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,5	5,0	DBG009267	CNTT/21/3255	Đạt	
43	CNTT3334	Vy Thị	Cúc	15/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,7	5,0	DBG009268	CNTT/21/3256	Đạt	
44	CNTT3335	Nông Việt	Cương	16/11/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG009269	CNTT/21/3257	Đạt	
45	CNTT3336	Bằng Quốc	Cường	30/07/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	7,7	5,0	DBG009270	CNTT/21/3258	Đạt	
46	CNTT3337	Lý Văn	Cường	19/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG009271	CNTT/21/3259	Đạt	
47	CNTT3338	Phùng Văn	Cường	30/12/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,0	5,0	DBG009272	CNTT/21/3260	Đạt	
48	CNTT3339	Bàn Văn	Dũng	30/11/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	7,2	5,0	DBG009273	CNTT/21/3261	Đạt	
49	CNTT3340	Sầm Văn	Dũng	03/02/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009274	CNTT/21/3262	Đạt	
50	CNTT3341	Trịnh Văn	Dũng	13/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009275	CNTT/21/3263	Đạt	
51	CNTT3342	Trương Mạnh	Dũng	06/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009276	CNTT/21/3264	Đạt	
52	CNTT3343	Bùi Hoàng	Duy	25/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009277	CNTT/21/3265	Đạt	
53	CNTT3344	Giáp Trần	Duy	09/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG009278	CNTT/21/3266	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT3345	Hà Khánh Duy	08/05/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009279	CNTT/21/3267	Đạt	
55	CNTT3346	Nông Văn Duy	19/09/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009280	CNTT/21/3268	Đạt	
56	CNTT3347	Phạm Hùng Duy	01/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009281	CNTT/21/3269	Đạt	
57	CNTT3348	Đàm Thị Duyên	15/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG009282	CNTT/21/3270	Đạt	
58	CNTT3349	Luân Thị Duyên	30/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	6,0	DBG009283	CNTT/21/3271	Đạt	
59	CNTT3350	Đình Văn Dương	16/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	5,0	DBG009284	CNTT/21/3272	Đạt	
60	CNTT3351	Hoàng Văn Đa	18/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009285	CNTT/21/3273	Đạt	
61	CNTT3352	Trương Trọng Đài	07/11/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009286	CNTT/21/3274	Đạt	
62	CNTT3354	Nguyễn Văn Đạt	24/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009287	CNTT/21/3275	Đạt	
63	CNTT3355	Nguyễn Văn Đạt	10/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009288	CNTT/21/3276	Đạt	
64	CNTT3356	Nguyễn Văn Thành Đạt	25/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009289	CNTT/21/3277	Đạt	
65	CNTT3357	Phan Tiến Đạt	09/04/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,0	5,5	DBG009290	CNTT/21/3278	Đạt	
66	CNTT3358	Dương Quang Đăng	28/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG009291	CNTT/21/3279	Đạt	
67	CNTT3359	Hứa Văn Đăng	23/04/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009292	CNTT/21/3280	Đạt	
68	CNTT3360	Nguyễn Văn Điền	25/02/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG009293	CNTT/21/3281	Đạt	
69	CNTT3361	Thân Hoàng Diệp	18/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,0	DBG009294	CNTT/21/3282	Đạt	
70	CNTT3362	Trần Văn Điều	30/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009295	CNTT/21/3283	Đạt	
71	CNTT3363	Vì Văn Định	11/08/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,7	5,0	DBG009296	CNTT/21/3284	Đạt	
72	CNTT3364	Diệp Văn Đoàn	03/05/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009297	CNTT/21/3285	Đạt	
73	CNTT3365	Hứa Văn Đoàn	27/02/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG009298	CNTT/21/3286	Đạt	
74	CNTT3366	Phùng Văn Đoàn	27/05/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG009299	CNTT/21/3287	Đạt	
75	CNTT3367	Lý Văn Đông	01/07/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	6,0	DBG009300	CNTT/21/3288	Đạt	
76	CNTT3368	Phùng Văn Đông	01/01/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009301	CNTT/21/3289	Đạt	
77	CNTT3369	Nguyễn Bảo Đồng	12/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009302	CNTT/21/3290	Đạt	
78	CNTT3370	Nguyễn Văn Đức	13/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009303	CNTT/21/3291	Đạt	
79	CNTT3371	Trương Văn Đức	04/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009304	CNTT/21/3292	Đạt	
80	CNTT3372	Vì Thị Gân	11/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	5,0	DBG009305	CNTT/21/3293	Đạt	
81	CNTT3373	Phạm Đức Giang	29/06/2004	Tuyên Quang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009306	CNTT/21/3294	Đạt	
82	CNTT3374	Hoàng Quang Giáp	10/06/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	7,0	5,5	DBG009307	CNTT/21/3295	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT3375	Trương Việt Giáp	20/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009308	CNTT/21/3296	Đạt	
84	CNTT3376	Hoàng Thị Hà	19/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	5,0	DBG009309	CNTT/21/3297	Đạt	
85	CNTT3377	Nguyễn Thị Ngọc Hà	07/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009310	CNTT/21/3298	Đạt	
86	CNTT3378	Hà Thị Hải	02/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,5	DBG009311	CNTT/21/3299	Đạt	
87	CNTT3379	Phạm Tiến Hải	24/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG009312	CNTT/21/3300	Đạt	
88	CNTT3380	Hoàng Thị Hạnh	08/11/2003	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,7	5,5	DBG009313	CNTT/21/3301	Đạt	
89	CNTT3381	Lâm Thị Hạnh	01/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chí	6,5	5,5	DBG009314	CNTT/21/3302	Đạt	
90	CNTT3382	Mưu Nhật Hào	09/10/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	7,7	5,5	DBG009315	CNTT/21/3303	Đạt	
91	CNTT3383	Nguyễn Văn Hào	20/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG009316	CNTT/21/3304	Đạt	
92	CNTT3384	Lâm Thị Hào	22/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,0	5,0	DBG009317	CNTT/21/3305	Đạt	
93	CNTT3385	Hoàng Thị Hằng	05/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,2	5,5	DBG009318	CNTT/21/3306	Đạt	
94	CNTT3386	Hoàng Thị Thu Hằng	03/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chí	6,2	5,5	DBG009319	CNTT/21/3307	Đạt	
95	CNTT3387	Mai Thị Hồng Hân	04/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009320	CNTT/21/3308	Đạt	
96	CNTT3388	Diệp Thị Hậu	17/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,5	5,5	DBG009321	CNTT/21/3309	Đạt	
97	CNTT3389	Đặng Thu Hiền	04/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	5,0	DBG009322	CNTT/21/3310	Đạt	
98	CNTT3390	Lý Thị Hiền	06/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,2	5,0	DBG009323	CNTT/21/3311	Đạt	
99	CNTT3391	Nguyễn Văn Hiệp	04/07/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009324	CNTT/21/3312	Đạt	
100	CNTT3392	Nguyễn Văn Hiệp	24/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009325	CNTT/21/3313	Đạt	
101	CNTT3393	Ân Văn Hiếu	21/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009326	CNTT/21/3314	Đạt	
102	CNTT3394	Bùi Văn Hiếu	10/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009327	CNTT/21/3315	Đạt	
103	CNTT3395	Chu Văn Hiếu	14/06/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG009328	CNTT/21/3316	Đạt	
104	CNTT3396	Hoàng Trung Hiếu	09/10/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009329	CNTT/21/3317	Đạt	
105	CNTT3397	Ngô Minh Hiếu	09/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009330	CNTT/21/3318	Đạt	
106	CNTT3398	Vũ Văn Hiếu	15/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG009331	CNTT/21/3319	Đạt	
107	CNTT3399	Phạm Thị Hoa	20/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009332	CNTT/21/3320	Đạt	
108	CNTT3400	Trương Ngọc Hoa	17/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,0	5,5	DBG009333	CNTT/21/3321	Đạt	
109	CNTT3401	Hoàng Văn Hòa	10/08/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009334	CNTT/21/3322	Đạt	
110	CNTT3402	Nguyễn Thị Hòa	30/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG009335	CNTT/21/3323	Đạt	
111	CNTT3403	Nguyễn Xuân Hòa	26/11/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG009336	CNTT/21/3324	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT3404	Phương Văn	Hòa	27/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	6,0	DBG009337	CNTT/21/3325	Đạt	
113	CNTT3405	Thịnh Thị	Hòa	06/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	5,5	DBG009338	CNTT/21/3326	Đạt	
114	CNTT3406	Phạm Văn	Hoan	22/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,0	DBG009339	CNTT/21/3327	Đạt	
115	CNTT3407	Doãn Văn	Hoàng	26/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009340	CNTT/21/3328	Đạt	
116	CNTT3408	Giáp Văn	Hoàng	12/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	5,5	DBG009341	CNTT/21/3329	Đạt	
117	CNTT3409	Leo Văn	Hoàng	11/07/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	5,7	5,5	DBG009342	CNTT/21/3330	Đạt	
118	CNTT3410	Nguyễn Văn	Hoàng	20/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009343	CNTT/21/3331	Đạt	
119	CNTT3411	Từ Thị	Huệ	26/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,2	5,0	DBG009344	CNTT/21/3332	Đạt	
120	CNTT3412	Nguyễn Văn	Hùng	18/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009345	CNTT/21/3333	Đạt	
121	CNTT3413	Giáp Văn	Huy	18/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009346	CNTT/21/3334	Đạt	
122	CNTT3414	Lê Thị Thanh	Huyền	08/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	DBG009347	CNTT/21/3335	Đạt	
123	CNTT3415	Leo Thị Thanh	Huyền	08/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009348	CNTT/21/3336	Đạt	
124	CNTT3416	Nguyễn Quốc	Hưng	15/07/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG009349	CNTT/21/3337	Đạt	
125	CNTT3417	Đào Thị Thu	Hương	11/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009350	CNTT/21/3338	Đạt	
126	CNTT3418	Diệp Thị	Hương	15/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009351	CNTT/21/3339	Đạt	
127	CNTT3419	Nguyễn Thị Mai	Hương	18/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Phén	6,5	5,0	DBG009352	CNTT/21/3340	Đạt	
128	CNTT3420	Lê Đức	Hường	11/12/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,0	DBG009353	CNTT/21/3341	Đạt	
129	CNTT3421	Nguyễn Thị	Hường	14/10/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG009354	CNTT/21/3342	Đạt	
130	CNTT3422	Nguyễn Thu	Hường	05/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009355	CNTT/21/3343	Đạt	
131	CNTT3423	Nông Thị	Hường	07/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	5,5	DBG009356	CNTT/21/3344	Đạt	
132	CNTT3424	Vì Văn	Hường	29/09/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009357	CNTT/21/3345	Đạt	
133	CNTT3425	Dương Văn	Hữu	19/12/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,0	5,0	DBG009358	CNTT/21/3346	Đạt	
134	CNTT3426	Lục Văn	Khải	13/02/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009359	CNTT/21/3347	Đạt	
135	CNTT3427	Vì Văn	Khải	21/01/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,5	6,0	DBG009360	CNTT/21/3348	Đạt	
136	CNTT3428	Lê Duy	Khánh	29/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009361	CNTT/21/3349	Đạt	
137	CNTT3429	Phan Văn	Khoa	24/06/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	7,0	5,5	DBG009362	CNTT/21/3350	Đạt	
138	CNTT3430	Diệp Văn	Khôi	12/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	6,0	DBG009363	CNTT/21/3351	Đạt	
139	CNTT3431	Hoàng Ngọc	Khuê	20/08/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009364	CNTT/21/3352	Đạt	
140	CNTT3432	Bằng Văn	Kiên	08/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009365	CNTT/21/3353	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
141	CNTT3433	Bùi Trung	Kiên	04/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009366	CNTT/21/3354	Đạt	
142	CNTT3435	Nguyễn Văn	Kiên	27/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,5	DBG009367	CNTT/21/3355	Đạt	
143	CNTT3436	Lý Thị	Kiều	04/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,5	5,5	DBG009368	CNTT/21/3356	Đạt	
144	CNTT3437	Nguyễn Thị	Kiều	01/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,0	DBG009369	CNTT/21/3357	Đạt	
145	CNTT3438	Trương Thị	Lan	30/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	5,7	5,5	DBG009370	CNTT/21/3358	Đạt	
146	CNTT3439	Nguyễn Thanh	Lâm	22/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009371	CNTT/21/3359	Đạt	
147	CNTT3440	Trần Văn	Lâm	09/11/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,2	6,0	DBG009372	CNTT/21/3360	Đạt	
148	CNTT3441	Diệp Văn	Lễ	10/10/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009373	CNTT/21/3361	Đạt	
149	CNTT3442	Lê Thị Thùy	Liêm	25/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009374	CNTT/21/3362	Đạt	
150	CNTT3443	Hoàng Thị	Liên	28/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,5	5,5	DBG009375	CNTT/21/3363	Đạt	
151	CNTT3444	Thân Thị Hồng	Liên	04/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG009376	CNTT/21/3364	Đạt	
152	CNTT3445	Vì Thị	Liễu	04/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,0	DBG009377	CNTT/21/3365	Đạt	
153	CNTT3446	Chu Thị Kiều	Linh	05/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009378	CNTT/21/3366	Đạt	
154	CNTT3447	Giáp Thị Thu	Linh	03/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,0	DBG009379	CNTT/21/3367	Đạt	
155	CNTT3448	Hoàng Thị Diệu	Linh	17/11/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009380	CNTT/21/3368	Đạt	
156	CNTT3449	Hoàng Thị Mai	Linh	28/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009381	CNTT/21/3369	Đạt	
157	CNTT3450	Hoàng Thị Ngọc	Linh	01/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	5,5	5,0	DBG009382	CNTT/21/3370	Đạt	
158	CNTT3451	Lưu Ngọc	Linh	26/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009383	CNTT/21/3371	Đạt	
159	CNTT3452	Ngô Thị Khánh	Linh	22/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	6,2	6,0	DBG009384	CNTT/21/3372	Đạt	
160	CNTT3453	Nguyễn Thị	Linh	03/12/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	5,5	DBG009385	CNTT/21/3373	Đạt	
161	CNTT3454	Nguyễn Thùy	Linh	06/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009386	CNTT/21/3374	Đạt	
162	CNTT3455	Phan Hồng	Linh	01/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009387	CNTT/21/3375	Đạt	
163	CNTT3456	Trương Diệu	Linh	01/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009388	CNTT/21/3376	Đạt	
164	CNTT3457	Vũ Chí	Linh	01/10/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009389	CNTT/21/3377	Đạt	
165	CNTT3458	Hoàng Thị	Linh	09/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	5,7	5,5	DBG009390	CNTT/21/3378	Đạt	
166	CNTT3459	Lý Văn	Long	27/01/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,5	5,0	DBG009391	CNTT/21/3379	Đạt	
167	CNTT3460	Trần Thị	Long	11/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,5	5,5	DBG009392	CNTT/21/3380	Đạt	
168	CNTT3461	Nông Thị	Lụa	25/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,7	5,0	DBG009393	CNTT/21/3381	Đạt	
169	CNTT3462	Diệp Quang	Luận	30/03/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,5	DBG009394	CNTT/21/3382	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
170	CNTT3463	Vi Văn Luận	16/01/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	7,7	5,0	DBG009395	CNTT/21/3383	Đạt	
171	CNTT3464	Đinh Văn Luật	29/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG009396	CNTT/21/3384	Đạt	
172	CNTT3465	Lại Thị Khánh Ly	07/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	6,0	5,5	DBG009397	CNTT/21/3385	Đạt	
173	CNTT3466	Lưu Thị Ly	23/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,5	DBG009398	CNTT/21/3386	Đạt	
174	CNTT3467	Trương Thị Mai	06/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009399	CNTT/21/3387	Đạt	
175	CNTT3468	Ân Văn Mạnh	22/10/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009400	CNTT/21/3388	Đạt	
176	CNTT3469	Hứa Văn Mạnh	20/06/2003	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009401	CNTT/21/3389	Đạt	
177	CNTT3470	Trương Văn Mạnh	05/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009402	CNTT/21/3390	Đạt	
178	CNTT3471	Dương Thị Diệu Mây	15/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,5	5,5	DBG009403	CNTT/21/3391	Đạt	
179	CNTT3472	Hoàng Văn Minh	11/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009404	CNTT/21/3392	Đạt	
180	CNTT3473	Nguyễn Đức Minh	29/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009405	CNTT/21/3393	Đạt	
181	CNTT3474	Vi Văn Minh	06/08/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG009406	CNTT/21/3394	Đạt	
182	CNTT3475	Nguyễn Thị Mơ	03/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,5	DBG009407	CNTT/21/3395	Đạt	
183	CNTT3476	Vi Thị Mơ	09/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,5	DBG009408	CNTT/21/3396	Đạt	
184	CNTT3477	Đinh Thị Trà My	21/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009409	CNTT/21/3397	Đạt	
185	CNTT3478	Đỗ Trịnh Trà My	17/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	DBG009410	CNTT/21/3398	Đạt	
186	CNTT3479	Trần Ngọc Mỹ	22/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009411	CNTT/21/3399	Đạt	
187	CNTT3480	Nguyễn Văn Nam	18/03/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009412	CNTT/21/3400	Đạt	
188	CNTT3481	Từ Hoàng Hải Nam	10/09/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009413	CNTT/21/3401	Đạt	
189	CNTT3482	Lương Thị Nga	10/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	5,5	DBG009414	CNTT/21/3402	Đạt	
190	CNTT3483	Ngô Thị Quỳnh Nga	01/05/2004	Bắc Giang	Nữ	San Chí	6,2	5,0	DBG009415	CNTT/21/3403	Đạt	
191	CNTT3484	Nguyễn Thị Thúy Nga	17/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009416	CNTT/21/3404	Đạt	
192	CNTT3485	Nguyễn Thị Ngà	12/11/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009417	CNTT/21/3405	Đạt	
193	CNTT3486	Chu Thị Kim Ngân	29/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,5	5,5	DBG009418	CNTT/21/3406	Đạt	
194	CNTT3487	Lê Thị Ngân	08/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG009419	CNTT/21/3407	Đạt	
195	CNTT3488	Trương Thị Kim Ngân	28/09/2003	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,0	5,0	DBG009420	CNTT/21/3408	Đạt	
196	CNTT3489	Chu Đức Nghiệp	12/10/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009421	CNTT/21/3409	Đạt	
197	CNTT3490	Đỗ Xuân Ngọc	08/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009422	CNTT/21/3410	Đạt	
198	CNTT3491	Hoàng Thị Bích Ngọc	20/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG009423	CNTT/21/3411	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
199	CNTT3492	Leo Văn Ngọc	19/03/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,5	5,5	DBG009424	CNTT/21/3412	Đạt	
200	CNTT3493	Nguyễn Phúc Danh Nguyên	03/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG009425	CNTT/21/3413	Đạt	
201	CNTT3494	Phùng Cao Nguyên	19/12/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG009426	CNTT/21/3414	Đạt	
202	CNTT3495	Hoàng Văn Nhất	19/02/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,5	5,5	DBG009427	CNTT/21/3415	Đạt	
203	CNTT3496	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	25/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,5	DBG009428	CNTT/21/3416	Đạt	
204	CNTT3497	Bùi Thị Nhung	26/12/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,0	DBG009429	CNTT/21/3417	Đạt	
205	CNTT3498	Hà Văn Ninh	02/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009430	CNTT/21/3418	Đạt	
206	CNTT3499	Hoàng Hải Ninh	19/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG009431	CNTT/21/3419	Đạt	
207	CNTT3500	Lê Hải Ninh	09/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009432	CNTT/21/3420	Đạt	
208	CNTT3501	Thảm Thị Nguyệt Oanh	22/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,2	5,0	DBG009433	CNTT/21/3421	Đạt	
209	CNTT3502	Lâm Văn Phong	23/09/2003	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009434	CNTT/21/3422	Đạt	
210	CNTT3503	Trương Văn Phong	14/07/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Diu	6,0	5,5	DBG009435	CNTT/21/3423	Đạt	
211	CNTT3504	Nguyễn Đình Phú	10/07/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG009436	CNTT/21/3424	Đạt	
212	CNTT3505	Lưu Văn Phúc	22/06/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Diu	6,2	5,0	DBG009437	CNTT/21/3425	Đạt	
213	CNTT3506	Hoàng Đức Phương	12/08/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	7,0	5,5	DBG009438	CNTT/21/3426	Đạt	
214	CNTT3507	Nguyễn Thị Phương	24/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009439	CNTT/21/3427	Đạt	
215	CNTT3508	Nguyễn Văn Phương	01/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009440	CNTT/21/3428	Đạt	
216	CNTT3509	Vũ Thị Phương	20/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,5	DBG009441	CNTT/21/3429	Đạt	
217	CNTT3510	Chu Văn Quang	07/04/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009442	CNTT/21/3430	Đạt	
218	CNTT3511	Nguyễn Đức Quang	17/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009443	CNTT/21/3431	Đạt	
219	CNTT3512	Trần Văn Quang	11/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG009444	CNTT/21/3432	Đạt	
220	CNTT3514	Lê Văn Quảng	15/11/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG009445	CNTT/21/3433	Đạt	
221	CNTT3515	Nguyễn Công Quảng	11/09/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009446	CNTT/21/3434	Đạt	
222	CNTT3516	Giáp Anh Quân	18/12/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009447	CNTT/21/3435	Đạt	
223	CNTT3517	Hoàng Văn Quân	27/11/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	5,7	5,0	DBG009448	CNTT/21/3436	Đạt	
224	CNTT3518	Hoàng Văn Quân	04/09/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG009449	CNTT/21/3437	Đạt	
225	CNTT3519	Leo Anh Quân	21/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Diu	7,5	5,0	DBG009450	CNTT/21/3438	Đạt	
226	CNTT3520	Nguyễn Văn Quý	11/10/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Diu	6,7	5,5	DBG009451	CNTT/21/3439	Đạt	
227	CNTT3521	Phan Văn Quý	07/04/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG009452	CNTT/21/3440	Đạt	
228	CNTT3522	Trần Văn Quý	05/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	5,5	DBG009453	CNTT/21/3441	Đạt	
229	CNTT3523	Lý Minh Quyền	25/08/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	5,7	5,5	DBG009454	CNTT/21/3442	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
230	CNTT3524	Hoàng Văn	Quyền	29/08/2003	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,0	DBG009455	CNTT/21/3443	Đạt	
231	CNTT3525	Lý Văn	Quyết	28/10/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,2	5,0	DBG009456	CNTT/21/3444	Đạt	
232	CNTT3526	Trần Văn	Quyết	13/10/2003	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,2	5,5	DBG009457	CNTT/21/3445	Đạt	
233	CNTT3527	Trương Văn	Quyết	01/05/2003	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009458	CNTT/21/3446	Đạt	
234	CNTT3528	Đặng Thị Như	Quỳnh	23/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,5	DBG009459	CNTT/21/3447	Đạt	
235	CNTT3529	Diệp Thị	Quỳnh	29/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009460	CNTT/21/3448	Đạt	
236	CNTT3530	Lê Thị Diễm	Quỳnh	06/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,5	5,0	DBG009461	CNTT/21/3449	Đạt	
237	CNTT3531	Lục Thị	Quỳnh	04/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009462	CNTT/21/3450	Đạt	
238	CNTT3532	Ngô Thị Thu	Quỳnh	05/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009463	CNTT/21/3451	Đạt	
239	CNTT3533	Nguyễn Thị	Quỳnh	09/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	5,0	DBG009464	CNTT/21/3452	Đạt	
240	CNTT3534	Lê Quang	Sáng	24/05/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009465	CNTT/21/3453	Đạt	
241	CNTT3535	Lương Văn	Sâm	23/02/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	5,5	DBG009466	CNTT/21/3454	Đạt	
242	CNTT3536	Trương Văn	Sâm	27/08/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009467	CNTT/21/3455	Đạt	
243	CNTT3537	Nguyễn Thị	Sinh	24/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG009468	CNTT/21/3456	Đạt	
244	CNTT3538	Ấn Văn	Sơn	05/11/2003	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009469	CNTT/21/3457	Đạt	
245	CNTT3539	Diệp Văn	Sơn	10/08/2002	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009470	CNTT/21/3458	Đạt	
246	CNTT3540	Lý Văn	Sơn	19/11/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,2	5,0	DBG009471	CNTT/21/3459	Đạt	
247	CNTT3541	Ngô Bảo	Sơn	16/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG009472	CNTT/21/3460	Đạt	
248	CNTT3542	Trần Văn	Sơn	23/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009473	CNTT/21/3461	Đạt	
249	CNTT3543	Từ Văn	Sơn	01/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,0	5,0	DBG009474	CNTT/21/3462	Đạt	
250	CNTT3544	Lý Thị Thanh	Tâm	06/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	6,2	5,5	DBG009475	CNTT/21/3463	Đạt	
251	CNTT3545	Trần Thị	Tâm	08/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009476	CNTT/21/3464	Đạt	
252	CNTT3546	Nguyễn Thanh	Tân	29/07/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009477	CNTT/21/3465	Đạt	
253	CNTT3547	Vì Thị	Thái	15/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,5	5,0	DBG009478	CNTT/21/3466	Đạt	
254	CNTT3548	Nguyễn Văn	Thành	13/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG009479	CNTT/21/3467	Đạt	
255	CNTT3549	Vì Văn	Thành	10/03/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009480	CNTT/21/3468	Đạt	
256	CNTT3550	Nguyễn Văn	Thao	25/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009481	CNTT/21/3469	Đạt	
257	CNTT3551	Lê Thị	Thảo	09/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,5	DBG009482	CNTT/21/3470	Đạt	
258	CNTT3552	Trần Thạch	Thảo	09/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG009483	CNTT/21/3471	Đạt	
259	CNTT3553	Trịnh Thị	Thảo	25/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,5	DBG009484	CNTT/21/3472	Đạt	
260	CNTT3554	Trương Thị	Thảo	12/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,2	5,0	DBG009485	CNTT/21/3473	Đạt	
261	CNTT3555	Vì Thị	Thảo	24/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG009486	CNTT/21/3474	Đạt	
262	CNTT3556	Trịnh Văn	Thắng	02/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009487	CNTT/21/3475	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
263	CNTT3557	Lý Thị Thêm	20/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,5	5,0	DBG009488	CNTT/21/3476	Đạt	
264	CNTT3558	Nguyễn Đức Thọ	16/10/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009489	CNTT/21/3477	Đạt	
265	CNTT3559	Thang Thị Thoa	23/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	7,2	5,5	DBG009490	CNTT/21/3478	Đạt	
266	CNTT3560	Đường Văn Thông	10/05/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,2	5,0	DBG009491	CNTT/21/3479	Đạt	
267	CNTT3561	Trần Thị Hoài Thơm	20/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	5,5	DBG009492	CNTT/21/3480	Đạt	
268	CNTT3562	Hồ Công Thuận	21/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009493	CNTT/21/3481	Đạt	
269	CNTT3563	Vi Thị Thuận	23/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	5,5	DBG009494	CNTT/21/3482	Đạt	
270	CNTT3564	Phùng Thị Thúy	19/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	5,5	5,0	DBG009495	CNTT/21/3483	Đạt	
271	CNTT3565	Nguyễn Thị Thùy	07/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009496	CNTT/21/3484	Đạt	
272	CNTT3566	Lý Thị Thủy	01/06/2004	Bắc Giang	Nữ	San Chí	6,2	5,5	DBG009497	CNTT/21/3485	Đạt	
273	CNTT3567	Trần Minh Thủy	17/04/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,5	5,0	DBG009498	CNTT/21/3486	Đạt	
274	CNTT3568	Diệp Văn Thức	19/11/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009499	CNTT/21/3487	Đạt	
275	CNTT3569	Hoàng Thị Thương	09/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,0	5,5	DBG009500	CNTT/21/3488	Đạt	
276	CNTT3570	Lý Thị Thương	05/10/2003	Bắc Giang	Nữ	San Chí	6,2	5,0	DBG009501	CNTT/21/3489	Đạt	
277	CNTT3571	Trần Duy Thường	28/10/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009502	CNTT/21/3490	Đạt	
278	CNTT3572	Ân Văn Tiến	17/10/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,0	5,5	DBG009503	CNTT/21/3491	Đạt	
279	CNTT3573	Nguyễn Văn Tiến	24/05/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009504	CNTT/21/3492	Đạt	
280	CNTT3574	Lê Đức Tiến	11/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,5	DBG009505	CNTT/21/3493	Đạt	
281	CNTT3575	Nguyễn Văn Tiệp	27/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,0	DBG009506	CNTT/21/3494	Đạt	
282	CNTT3576	Lê Văn Tinh	28/02/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,5	DBG009507	CNTT/21/3495	Đạt	
283	CNTT3577	Hoàng Văn Toàn	19/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	5,7	5,5	DBG009508	CNTT/21/3496	Đạt	
284	CNTT3578	Nông Văn Toàn	04/06/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,7	5,5	DBG009509	CNTT/21/3497	Đạt	
285	CNTT3579	Vũ Văn Toàn	04/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009510	CNTT/21/3498	Đạt	
286	CNTT3580	Lâm Văn Tòng	27/11/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,2	5,0	DBG009511	CNTT/21/3499	Đạt	
287	CNTT3581	Chu Thị Trang	27/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009512	CNTT/21/3500	Đạt	
288	CNTT3582	Chu Thị Trang	03/12/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009513	CNTT/21/3501	Đạt	
289	CNTT3583	Lý Thị Huyền Trang	02/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009514	CNTT/21/3502	Đạt	
290	CNTT3584	Nghiêm Thu Trang	01/07/2003	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009515	CNTT/21/3503	Đạt	
291	CNTT3585	Nguyễn Thị Trang	29/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,5	5,5	DBG009516	CNTT/21/3504	Đạt	
292	CNTT3586	Nguyễn Thị Thu Trang	07/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	6,0	DBG009517	CNTT/21/3505	Đạt	
293	CNTT3587	Nguyễn Quang Trình	13/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009518	CNTT/21/3506	Đạt	
294	CNTT3588	Lương Văn Trơ	30/12/2004	Yên Bái	Nam	Thái	6,2	5,5	DBG009519	CNTT/21/3507	Đạt	
295	CNTT3589	Đặng Thị Trúc	01/06/2003	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,7	5,0	DBG009520	CNTT/21/3508	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
296	CNTT3590	Lâm Mai	Trúc	15/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,0	5,0	DBG009521	CNTT/21/3509	Đạt	
297	CNTT3591	Nông Văn	Trung	29/10/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,2	5,0	DBG009522	CNTT/21/3510	Đạt	
298	CNTT3592	Đàm Văn	Trường	18/02/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009523	CNTT/21/3511	Đạt	
299	CNTT3593	Thân Quang	Trường	14/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009524	CNTT/21/3512	Đạt	
300	CNTT3594	Dương Anh	Tú	21/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,5	DBG009525	CNTT/21/3513	Đạt	
301	CNTT3595	Hoàng Anh	Tuấn	18/06/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,7	5,0	DBG009526	CNTT/21/3514	Đạt	
302	CNTT3596	Luân Văn	Tuấn	15/12/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,0	5,5	DBG009527	CNTT/21/3515	Đạt	
303	CNTT3597	Nguyễn Văn	Tuấn	21/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009528	CNTT/21/3516	Đạt	
304	CNTT3598	Nguyễn Sơn	Tùng	25/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG009529	CNTT/21/3517	Đạt	
305	CNTT3599	Trần Thanh	Tùng	26/09/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009530	CNTT/21/3518	Đạt	
306	CNTT3600	Trần Văn	Tùng	03/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,5	5,0	DBG009531	CNTT/21/3519	Đạt	
307	CNTT3601	Trịnh Ngọc	Tùng	07/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009532	CNTT/21/3520	Đạt	
308	CNTT3602	Từ Văn	Tùng	12/09/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,0	DBG009533	CNTT/21/3521	Đạt	
309	CNTT3603	Nguyễn Văn	Tuyền	05/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,0	DBG009534	CNTT/21/3522	Đạt	
310	CNTT3604	Nguyễn Văn	Tuyền	15/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009535	CNTT/21/3523	Đạt	
311	CNTT3605	Nguyễn Văn	Tuyền	24/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009536	CNTT/21/3524	Đạt	
312	CNTT3606	Diệp Văn	Tuyền	14/11/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,7	5,0	DBG009537	CNTT/21/3525	Đạt	
313	CNTT3607	Đình Quang	Tuyền	11/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009538	CNTT/21/3526	Đạt	
314	CNTT3608	Nguyễn Thị	Tươi	08/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,7	5,5	DBG009539	CNTT/21/3527	Đạt	
315	CNTT3609	Trương Thị	Tươi	19/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	7,0	5,5	DBG009540	CNTT/21/3528	Đạt	
316	CNTT3610	Vì Thị	Tươi	29/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,2	5,0	DBG009541	CNTT/21/3529	Đạt	
317	CNTT3611	Diệp Nguyễn Thành	Văn	10/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,2	5,0	DBG009542	CNTT/21/3530	Đạt	
318	CNTT3612	Nguyễn Thế Phúc	Văn	10/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG009543	CNTT/21/3531	Đạt	
319	CNTT3613	Hoàng Thị	Vân	13/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,7	5,5	DBG009544	CNTT/21/3532	Đạt	
320	CNTT3614	Lưu Thị	Vân	05/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	6,0	5,0	DBG009545	CNTT/21/3533	Đạt	
321	CNTT3615	Trần Thị	Vân	24/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009546	CNTT/21/3534	Đạt	
322	CNTT3616	Đỗ Văn	Vĩ	29/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009547	CNTT/21/3535	Đạt	
323	CNTT3617	Đoàn Văn	Việt	12/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009548	CNTT/21/3536	Đạt	
324	CNTT3618	Trần Anh	Việt	21/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	6,2	5,5	DBG009549	CNTT/21/3537	Đạt	
325	CNTT3619	Hoàng Văn	Vĩnh	22/04/2004	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,7	5,5	DBG009550	CNTT/21/3538	Đạt	
326	CNTT3620	Lý Văn	Vĩnh	14/03/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	8,0	5,0	DBG009551	CNTT/21/3539	Đạt	
327	CNTT3621	Lê Quang	Vịnh	17/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,0	DBG009552	CNTT/21/3540	Đạt	
328	CNTT3622	Dương Văn	Vũ	04/11/2003	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,2	5,5	DBG009553	CNTT/21/3541	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
329	CNTT3623	Phạm Công	Vũ	23/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009554	CNTT/21/3542	Đạt	
330	CNTT3624	Nông Thị	Vui	11/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,0	5,0	DBG009555	CNTT/21/3543	Đạt	
331	CNTT3625	Lường Minh	Vương	27/07/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG009556	CNTT/21/3544	Đạt	
332	CNTT3626	Nguyễn Thị	Vượng	16/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG009557	CNTT/21/3545	Đạt	
333	CNTT3627	Phùng Ngọc	Vỹ	18/12/2003	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,2	5,0	DBG009558	CNTT/21/3546	Đạt	
334	CNTT3628	Hứa Thị	Xâm	08/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,5	5,0	DBG009559	CNTT/21/3547	Đạt	
335	CNTT3629	Trần Thị	Xoan	19/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	6,5	5,0	DBG009560	CNTT/21/3548	Đạt	
336	CNTT3630	Lê Văn	Xuân	16/05/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	7,0	5,0	DBG009561	CNTT/21/3549	Đạt	
337	CNTT3631	Phùng Thị	Yên	01/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,2	5,0	DBG009562	CNTT/21/3550	Đạt	
338	CNTT3632	Ban Thị	Yến	28/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,7	5,0	DBG009563	CNTT/21/3551	Đạt	
339	CNTT3633	Lý Hồng	Yến	17/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Hoa	6,2	5,0	DBG009564	CNTT/21/3552	Đạt	
340	CNTT3634	Vũ Thị Lan	Anh	10/08/1975	Hải Phòng	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG009565	CNTT/21/3553	Đạt	
341	CNTT3635	Chu Văn	Báo	09/02/1987	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,7	7,5	DBG009566	CNTT/21/3554	Đạt	
342	CNTT3636	Đào Đình	Bảy	10/09/1984	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	DBG009567	CNTT/21/3555	Đạt	
343	CNTT3637	Giáp Thị Thuỳ	Chi	04/10/1979	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,0	DBG009568	CNTT/21/3556	Đạt	
344	CNTT3638	Đào Hữu	Chung	26/07/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,0	DBG009569	CNTT/21/3557	Đạt	
345	CNTT3639	Vương Mạnh	Chung	10/09/1981	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,5	DBG009570	CNTT/21/3558	Đạt	
346	CNTT3640	Phạm Thị	Đoàn	10/02/1977	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG009571	CNTT/21/3559	Đạt	
347	CNTT3641	Lãnh Thị	Hà	11/09/1981	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,5	DBG009572	CNTT/21/3560	Đạt	
348	CNTT3642	Trần Thị	Hạnh	04/03/1979	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	DBG009573	CNTT/21/3561	Đạt	
349	CNTT3643	Hoàng Thị	Hồng	10/05/1985	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	DBG009574	CNTT/21/3562	Đạt	
350	CNTT3644	Đoàn Thị Thanh	Hương	21/01/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG009575	CNTT/21/3563	Đạt	
351	CNTT3645	Nguyễn Văn	Miu	19/01/1992	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	DBG009576	CNTT/21/3564	Đạt	
352	CNTT3646	Nguyễn Thị	Nguyên	12/11/1984	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,7	7,5	DBG009577	CNTT/21/3565	Đạt	
353	CNTT3647	Đinh Văn	Phương	09/05/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	8,5	DBG009578	CNTT/21/3566	Đạt	
354	CNTT3648	Nguyễn Thị	Thư	20/04/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG009579	CNTT/21/3567	Đạt	
355	CNTT3649	Vĩ Thị	Tĩnh	22/12/1978	Bắc Giang	Nữ	Tày	8,0	8,0	DBG009580	CNTT/21/3568	Đạt	
356	CNTT3650	Giáp Thị Minh	Trâm	03/09/1979	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG009581	CNTT/21/3569	Đạt	
357	CNTT3651	Hoàng Thị	Ba	04/08/1994	Bắc Giang	Nữ	Sán Dìu	8,0	7,5	DBG009582	CNTT/21/3570	Đạt	
358	CNTT3652	Nguyễn Thị	Dung	12/03/1989	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009583	CNTT/21/3571	Đạt	
359	CNTT3653	Nguyễn Thị	Hào	28/09/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,0	DBG009584	CNTT/21/3572	Đạt	
360	CNTT3654	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	15/12/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG009585	CNTT/21/3573	Đạt	
361	CNTT3655	Hoàng Thị	Huyền	02/11/1994	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG009586	CNTT/21/3574	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
362	CNTT3656	Nguyễn Thị	Hường	21/11/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009587	CNTT/21/3575	Đạt	
363	CNTT3657	Dương Thị	Liên	28/06/1992	Bắc Giang	Nữ	Nùng	8,2	7,0	DBG009588	CNTT/21/3576	Đạt	
364	CNTT3658	Ngô Thị Kim	Liên	01/01/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG009589	CNTT/21/3577	Đạt	
365	CNTT3659	Hoàng Thu	Linh	18/09/1996	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	DBG009590	CNTT/21/3578	Đạt	
366	CNTT3660	Bùi Thị	Loan	12/09/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG009591	CNTT/21/3579	Đạt	
367	CNTT3661	Ngô Thị	My	17/07/1991	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009592	CNTT/21/3580	Đạt	
368	CNTT3662	Ngô Thị	Nga	27/10/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG009593	CNTT/21/3581	Đạt	
369	CNTT3663	La Thị	Phượng	07/11/1983	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG009594	CNTT/21/3582	Đạt	
370	CNTT3664	Hà Lê	Quyên	14/10/1987	Bắc Giang	Nữ	Nùng	8,2	7,0	DBG009595	CNTT/21/3583	Đạt	
371	CNTT3665	Ngô Đăng	Tài	06/10/1969	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	7,0	DBG009596	CNTT/21/3584	Đạt	
372	CNTT3666	Lê Thị Quỳnh	Trang	20/07/1999	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	8,0	7,5	DBG009597	CNTT/21/3585	Đạt	
373	CNTT3667	Phạm Quốc	Trang	09/10/1983	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	7,0	DBG009598	CNTT/21/3586	Đạt	
374	CNTT3668	Ngô Thanh	Xuân	14/12/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,0	DBG009599	CNTT/21/3587	Đạt	
375	CNTT3669	Ninh Thị	Xuân	14/12/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009600	CNTT/21/3588	Đạt	

Danh sách có 375 thí sinh./.